

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

HỆ : Chính quy tập trung

KHÓA 2020

BẠC: Đại học

NGÀNH ĐÀO TẠO : Sư phạm Địa lý (4 năm)

KHOA ĐỊA LÝ (ban hành kèm theo Quyết định số 478/QĐ-ĐHSP ngày 21/10/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHN)

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần học trước	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUNG						
1	212 3 1902	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0		
2	213 2 1901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3 1902	
3	212 2 1903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	213 2 1901	
4	212 2 1904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	212 2 1903	
5	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	212 2 1904	
6	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	0	1		
7	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	2	0	0		
8	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)		(1)		
9	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)		(1)		
10	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)		(1)		
11	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)		(1)		
12	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	15	14.0	0.0	1		
		KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH						
13	311 2 1765	Thống kê thực hành	2	1	1	0		
14	319 2 1337	Khoa học môi trường đại cương	2	2	0	0		
15	320 4 1719	Tâm lý học giáo dục	4	4	0	0		
16	319 3 1167	Địa chất học	3	2	1	0		
17	319 2 1092	Cơ sở viễn thám	2	2	0	0		
18	319 3 1954	Văn hóa và kinh tế tộc người Việt Nam	3	3	0	0		
19	319 3 1290	Hệ thống thông tin địa lý	3	1	2	0	319 3 1022	
20	319 2 1185	Địa lý tự nhiên đại cương 1	2	2	0	0		
21	319 2 1186	Địa lý tự nhiên đại cương 2	2	2	0	0		
22	319 3 1187	Địa lý tự nhiên đại cương 3	3	3	0	0		
23	319 4 1184	Địa lý tự nhiên các lục địa	4	4	0	0		
24	319 3 1189	Địa lý tự nhiên Việt Nam (khái quát)	3	3	0	0	319 3 1187	
25	319 3 1190	Địa lý tự nhiên Việt Nam (khu vực)	3	3	0	0	319 3 1189	
26	319 3 1177	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 1	3	3	0	0		
27	319 3 1178	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 2	3	3	0	0		
28	319 3 1179	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 1	3	3	0	0	319 3 1177	
29	319 3 1180	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 2	3	3	0	0	319 3 1179	
30	319 3 1182	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 1 (khái quát)	3	3	0	0	319 3 1178	
31	319 3 1183	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 2 (ngành-vùng)	3	3	0	0	319 3 1182	
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	54	50	4	0		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH HOẶC NGHIỆP VỤ						
32	320 2 1641	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2	0	0		
33	319 3 1022	Bản đồ học đại cương	3	3	0	0		
34	319 2 1976	Vật lý cho Địa lý	2	2	0	0		
35	319 2 1019	Bản đồ địa hình và đo vẽ địa hình-GPS	2	2	0	0	319 3 1022	
36	320 3 1255	Giáo dục học	3	3	0	0		
37	320 2 1820	Thực hành tâm lý giáo dục	2	0	2	0		
38	320 2 1273	Giao tiếp sư phạm	2	2	0	0		
39	319 2 1594	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục (Địa lý)	2	2	0	0		
40	319 3 1436	Lý luận dạy học địa lí	3	3	0	0		
41	319 3 1567	Phương pháp dạy học địa lý ở trường phổ thông	3	3	0	0	319 3 1436	
42	319 3 1568	Phương pháp dạy học Khoa học xã hội (KHXXH)	3	3	0	0		
43	319 3 1532	Phân tích chương trình địa lý (Phát triển CTGD)	3	3	0	0		
44	319 3 1231	Đánh giá trong dạy học Địa lý	3	3	0	0		
45	319 3 1791	Thực hành dạy học (tập giảng tại trường sư phạm)	3	0	3	0	319 3 1567	
46	319 2 1777	Thực địa địa lý tự nhiên	2	0	2	0		

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần học trước	Chi chú
			TC	LT	TH			
47	319 2 1776	Thực địa địa lý kinh tế - xã hội	2	0	2	0		
48	303 2 1361	Kiến tập sư phạm	2	0	2	0		
49	303 3 1843	Thực tập sư phạm	4	0	4	0		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI			46	31	15	0		
HỌC PHẦN TỰ CHỌN								
50	319 3 1926	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học địa lý	3	1	2	0	312 2 1885	
51	331 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0	0		
52	320 2 1373	Kỹ năng tham vấn học đường	2	2	0	0		
53	319 3 1407	Lịch sử chủ quyền lãnh thổ Việt Nam (KHXXH)	3	3	0	0		
54	319 3 1020	Bản đồ giáo khoa	3	2	1	0	319 3 1022	
55	319 2 1169	Địa danh học và địa danh Việt Nam	2	2	0	0		
56	319 2 1866	Tiếng Anh chuyên ngành địa lý	2	2	0	0		
57	319 2 1029	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	2	2	0	0		
58	319 2 1173	Địa lý đô thị	2	2	0	0		
59	319 2 1171	Địa lý biển Đông	2	2	0	0		
60	319 2 1174	Địa lý du lịch	2	2	0	0		
61	319 2 1172	Địa lý địa phương	2	2	0	0		
62	319 2 1321	Hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam	2	2	0	0		
63	303 6 1338	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6	0		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI			35	26	9	0		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			150					
Tổng số tín chỉ bắt buộc			115					
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			15					

Ghi chú: - Phải tích lũy tối thiểu **130 tín chỉ**, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
 - Học phần tiên quyết là Học phần có gán dấu *.

P. TRƯỞNG KHOA

Trần Thị Ân

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lưu Trang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BẬC: Đại học

KHOA ĐỊA LÝ (ban hành kèm theo Quyết định số 452/QĐ-ĐHSP ngày 4/10/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHN)

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

HỆ : Chính quy tập trung

KHÓA 2020

NGÀNH ĐÀO TẠO : Sư phạm Địa lý (4 năm)

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần học trước	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					TH1	TH2		
1	319 2 1185	Địa lý tự nhiên đại cương 1	2	2	0	0		
	319 3 1022	Bản đồ học đại cương	3	3	0	0		
	320 4 1719	Tâm lý học giáo dục	4	4	0	0		
	319 3 1167	Địa chất học	3	2	1	0		
	319 3 1954	Văn hóa và kinh tế tộc người Việt Nam	3	3	0	0		
	319 2 1976	Vật lý cho Địa lý	2	2	0	0		
		Học phần tự chọn:						
	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(0)	(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			17	16	1	0		
2	212 3 1902	Triết học Mác –Lênin	3	3	0	0		
	311 2 1765	Thống kê thực hành	2	1	1	0		
	320 3 1255	Giáo dục học	3	3	0	0		
	319 2 1337	Khoa học môi trường đại cương	2	2	0	0		
	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	1	0		
	319 2 1594	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục (Địa lý)	2	2	0	0		
	319 2 1186	Địa lý tự nhiên đại cương 2	2	2	0	0	319 2 1185	
		Học phần tự chọn:						
	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(0)	(1)		
	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
331 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0	0			
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			18	16	2	0		
3	213 2 1901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3 1902	
	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	2	0	0		
	319 3 1290	Hệ thống thông tin địa lý	3	1	2	0	319 3 1022	
	319 3 1187	Địa lý tự nhiên đại cương 3	3	3	0	0	319 2 1186	
	319 3 1177	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 1	3	3	0	0		
	320 2 1820	Thực hành tâm lý giáo dục	2	0	2	0		
		Học phần tự chọn:						
	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)		(1)		
	319 2 1866	Tiếng Anh chuyên ngành địa lý	2	2	0	0		
	319 3 1020	Bản đồ giáo khoa	3	2	1	0	319 3 1022	
319 3 1169	Địa danh học và địa danh Việt nam	2	2	0	0			
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			22	17	5	0		
4	212 2 1903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	213 2 1901	
	319 3 1178	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 2	3	3	0	0		
	319 3 1436	Lý luận dạy học địa lí	3	3	0	0		
	319 4 1184	Địa lý tự nhiên các lục địa	4	4	0	0		
	319 3 1189	Địa lý tự nhiên Việt Nam (khái quát)	3	3	0	0	319 3 1187	
	319 2 1777	Thực địa địa lý tự nhiên	2	0	2	0		
		Học phần tự chọn:						
	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)		(1)		
	319 2 1173	Địa lý đô thị	2	2	0	0		
319 2 1029	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	2	2	0	(1)			



HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần học trước	Ghi chú
			TC	LT	TH			
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		21	19	2	0		
5	212 2 1904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0		
	319 3 1532	Phân tích chương trình địa lý (Phát triển CTGD)	3	3	0	0		
	319 3 1568	Phương pháp dạy học Khoa học xã hội (KHXH)	3	3	0	0		
	319 3 1190	Địa lý tự nhiên Việt Nam (khu vực)	3	3	0	0	319 3 1189	
	319 3 1182	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 1 (khái quát)	3	3	0	0	319 3 1178	
	319 3 1179	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 1	3	3	0	0	319 3 1177	
	319 2 1019	Bản đồ địa hình và đo vẽ địa hình-GPS	2	2	0	0	319 3 1022	
		Học phần tự chọn:						
	319 2 1174	Địa lý du lịch	2	2	0	0		
	319 2 1171	Địa lý biển Đông	2	2	0	0		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		23	23	0	0		
6	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0		
	319 3 1567	Phương pháp dạy học địa lý ở trường phổ thông	3	3	0	0	319 3 1436	
	319 3 1183	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam 2 (ngành-vùng)	3	3	0	0	319 3 1182	
	319 2 1092	Cơ sở viễn thám	2	2	0	0		
	319 2 1776	Thực địa địa lý kinh tế - xã hội	2	0	2	0		
	320 2 1273	Giao tiếp sư phạm	2	2	0	0		
	319 3 1180	Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 2	3	3	0	0	319 3 1179	
		Học phần tự chọn:						
	319 2 1926	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Địa lý	3	2	1	0	312 2 1885	
319 2 1172	Địa lý địa phương	2	2	0	0			
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		22	19	3	0		
7	303 2 1361	Kiểm tập sư phạm	2	0	2	0		
	319 3 1791	Thực hành dạy học (tập giảng tại trường Sư phạm)	3	0	3	0	319 3 1567	
	319 3 1231	Đánh giá trong dạy học Địa lý	3	3	0	0		
	320 2 1641	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2	0	0		
		Học phần tự chọn:						
	320 2 1373	Kỹ năng tham vấn học đường	2	2	0	0		
	319 2 1321	Hội nhập kinh tế thế giới của Việt Nam	2	2	0	0		
	319 3 1407	Lịch sử chủ quyền lãnh thổ Việt Nam (KHXH)	3	3	0	0		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		17	12	5	0		
8	303 4 1843	Thực tập sư phạm	4	0	4	0		
		Học phần tự chọn:						
	303 6 1338	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6	0		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		10	0	10	0		

- Phải tích lũy tối thiểu **130 tín chỉ**, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.

P. TRƯỞNG KHOA

Trần Thị Ân

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lưu Trang